

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Y - TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/HNGĐ-ST

Ngày 24/3/2022

V/v Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y - TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Lực

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Thanh Thu và ông Nguyễn Hà Giang

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Việt Phúc, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Quỳnh, Kiểm sát viên

Ngày 24/3/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2022/TLST-HNGĐ ngày 14/02/2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/3/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Đoàn Đức M (tên gọi khác Đoàn Văn M) sinh năm 1973; địa chỉ xóm 1, xã N, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Hồng T (tên gọi khác Nguyễn Thị T) sinh năm 1974; địa chỉ xóm 1, xã N, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn khởi kiện ngày 08/02/2022, bản tự khai ngày 15/02/2022, biên bản hòa giải ngày 24/02/2022 và tại phiên tòa, nguyên đơn là anh M trình bày: Anh M và chị T tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký tại UBND xã N ngày 17/10/1995. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc; từ năm 2017 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị T ghen tuông, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, dẫn đến vợ chồng luôn cãi chửi nhau; từ năm 2018 cho đến nay vợ chồng sống ly thân; nay tình cảm vợ chồng không còn, nên anh M xin được ly hôn với chị T. Về con, vợ chồng có 02 con là cháu Đoàn Anh T1 sinh năm 1995 và cháu Đoàn Thị Thu T2 sinh năm 2000, cháu T1 và cháu T2 đều đã trưởng thành và có gia đình riêng nên anh M không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản, vợ chồng tự phân chia với nhau, nên anh M không yêu cầu Tòa án giải quyết; vợ chồng không vay mượn ai tài sản gì.

Tại bản tự khai ngày 15/02/2022, biên bản hòa giải ngày 24/02/2022 và tại phiên tòa bị đơn là chị T trình bày: Chị T và anh M tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký tại UBND xã N ngày 17/10/1995. Từ năm 2016 vợ chồng phát sinh mâu

thuần, nguyên nhân là do anh M có quan hệ tình cảm như vợ chồng với người khác, từ năm 2018 cho đến nay vợ chồng sống ly thân nhau; nay tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không thể níu kéo được nữa; nhưng theo luật Công giáo không cho phép giáo dân ly hôn, nên chị T không đồng ý ly hôn với anh M. Về con, vợ chồng có 02 con là cháu Đoàn Anh T1 sinh năm 1995 và cháu Đoàn Thị Thu T2 sinh năm 2000, cháu T1 và cháu T2 đều đã trưởng thành và có gia đình riêng nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản, vợ chồng tự phân chia với nhau, nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết; vợ chồng không vay mượn ai tài sản gì.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến đối với vụ án: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng thẩm quyền; xác định đúng quan hệ tranh chấp; xác định đúng tư cách đương sự; đã tiến hành thông báo, xác M, mở phiên họp và thời hạn xét xử đúng quy định. Các đương sự trong vụ án đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật. Căn cứ khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh M:

- Cho anh M được ly hôn chị T;
- Buộc anh M phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án như sau:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật: Anh M khởi kiện xin ly hôn chị T, việc khởi kiện của anh M được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị T có nơi cư trú tại xã N, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Y thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về yêu cầu ly hôn: Anh M và chị T tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký tại UBND xã N ngày 17/10/1995; tại thời điểm kết hôn anh M đã đủ 20 tuổi, chị T đã đủ 18 tuổi; theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, thì hôn nhân giữa anh M và chị T là hợp pháp.

Lý do ly hôn, cả anh M và chị T đều khai từ năm 2017 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và từ năm 2018 cho đến nay vợ chồng sống ly thân. Chị T cũng khẳng định không còn tình cảm với anh M, vợ chồng không thể níu kéo được nữa; nhưng do Luật Công giáo không cho phép giáo dân ly hôn, nên chị T không đồng ý ly hôn anh M.

Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định tình cảm vợ chồng giữa anh M và chị T từ năm 2018 cho đến nay đã không còn yêu thương quý trọng nhau, không quan tâm

chăm sóc giúp đỡ nhau; dẫn đến hôn nhân giữa M và chị T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh M, cho anh M và chị T ly hôn.

[3] Về nuôi con: Vợ chồng anh M chị T có 02 con là cháu Đoàn Anh T1 sinh năm 1995 và cháu Đoàn Thị Thu T2 sinh năm 2000; cháu T1 và cháu T2 đều đã trưởng thành và có gia đình riêng; anh M và chị T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản: Anh M và chị T đều trình bày vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết với nhau, nên đều không yêu cầu Tòa án giải quyết; do vậy Tòa án không xem xét giải quyết; vợ chồng không vay mượn ai tài sản gì.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh M là nguyên đơn nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Xử:

2.1. Về ly hôn: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Đoàn Đức M; cho anh Đoàn Đức M (tên gọi khác Đoàn Văn M) và chị Nguyễn Thị Hồng T (tên gọi khác Nguyễn Thị T) ly hôn; quan hệ hôn nhân giữa anh M và chị T chấm dứt kể từ ngày Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2.2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh Đoàn Đức M phải chịu 300.000 đồng án phí về việc ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh M đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0005522 ngày 11/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, anh M đã nộp đủ án phí về việc ly hôn.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình
- VKSND tỉnh Ninh Bình
- VKSND huyện Y
- Chi cục THA
- UBND xã N
- Các đương sự
- Lưu hồ s

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Bùi Văn Lực